



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Các báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2013



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 34

33
19
Ph
AP
HIF
472

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 09 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		734.490.652.854	650.314.590.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	176.449.511.864	151.264.484.956
111	1. Tiền		77.449.511.864	75.300.849.959
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	75.963.634.997
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	58.874.400	1.333.476.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		80.808.000	1.843.637.989
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(21.933.600)	(510.161.989)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.716.570.270	62.975.617.337
131	1. Phải thu khách hàng	6	82.171.705.828	50.391.534.325
132	2. Trả trước cho người bán		6.884.750.588	10.823.750.576
135	3. Các khoản phải thu khác		1.541.815.840	2.079.127.105
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(881.701.986)	(318.794.669)
140	IV. Hàng tồn kho	7	456.854.538.763	423.352.867.960
141	1. Hàng tồn kho		470.188.861.382	434.993.205.635
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.334.322.619)	(11.640.337.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.411.157.557	11.388.143.985
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.352.496.726	3.117.575.938
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.799.257.405	2.054.176.052
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.112.887.135	1.114.658.591
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.146.516.291	5.101.733.404
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.957.857.630	312.265.988.290
220	I. Tài sản cố định		225.565.565.494	247.289.353.789
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	172.874.079.957	189.245.873.962
222	Nguyên giá		427.600.080.677	413.850.141.766
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.726.000.720)	(224.604.267.804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	46.074.145.257	49.493.996.565
228	Nguyên giá		58.094.991.150	56.938.038.682
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.020.845.893)	(7.444.042.117)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.617.340.280	8.549.483.262
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	20.891.812.096	25.962.438.540
258	1. Đầu tư dài hạn khác		30.685.000.000	36.969.924.383
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
260	III. Tài sản dài hạn khác		28.500.480.040	39.014.195.961
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.142.820.492	5.489.613.575
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	23.364.893.048	28.510.415.886
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.992.766.500	5.014.166.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.009.448.510.484	962.580.578.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		380.259.550.159	410.824.417.908
310	I. Nợ ngắn hạn		349.884.219.766	384.607.331.655
311	1. Vay ngắn hạn	11	238.050.220.286	261.356.961.765
312	2. Phải trả người bán		51.194.627.602	50.054.680.349
313	3. Người mua trả tiền trước		6.605.375.858	8.850.549.215
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.018.452.552	18.486.685.600
315	5. Phải trả người lao động		10.503.651.963	10.827.240.523
316	6. Chi phí phải trả	13	25.290.325.817	26.991.884.053
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	2.846.449.976	2.820.415.320
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.375.115.712	5.218.914.830
330	II. Nợ dài hạn		30.375.330.393	26.217.086.253
332	1. Phải trả dài hạn khác		19.100.329.617	14.650.185.417
334	2. Vay dài hạn	15	11.275.000.776	11.566.900.836
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		629.188.960.325	551.756.160.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	629.188.960.325	551.756.160.620
411	1. Vốn cổ phần		232.979.150.000	211.799.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.587.484.350	22.579.819.350
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		24.306.580.906	19.298.915.906
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.098.722.069	169.860.702.364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.009.448.510.484	962.580.578.528

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.635.254	1.435.837
- Nhân dân tệ (RMB)	21.801	3.751
- Peso Philippine (PHP)	-	6.650
- Euro (EUR)	2.230	4.879
- Bảng Anh (GBP)	15.893	5.286
- Đô la Sing (SGD)	1.590	-
- Bạc (THB)	307.000	320
- Yên (JPY)	-	-

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

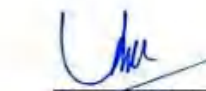
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	333.907.219.483	271.891.899.506	1.430.741.756.194	1.242.119.995.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(8.981.163.714)	(10.583.653.474)	(24.534.212.117)	(25.775.146.727)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	324.926.055.769	261.308.246.032	1.406.207.544.077	1.216.344.848.430
11	4. Giá vốn hàng bán		(218.631.294.894)	(166.371.327.614)	(888.282.989.658)	(758.032.878.599)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		106.294.760.875	94.936.918.418	517.924.554.419	458.311.969.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.097.359.420	3.739.522.834	9.723.071.475	8.352.832.014
22	7. Chi phí tài chính	19	(4.862.502.134)	(6.695.746.126)	(25.269.552.652)	(40.434.203.822)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.527.367.058)	(7.501.864.061)	(22.624.742.928)	(39.797.840.212)
24	8. Chi phí bán hàng		(47.072.526.998)	(39.451.982.801)	(192.992.804.905)	(156.255.590.333)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(35.424.377.519)	(38.262.851.106)	(147.009.310.391)	(137.895.477.685)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.032.713.644	14.265.861.219	162.375.957.946	132.079.530.005
31	11. Thu nhập khác	20	1.922.643.841	1.124.562.188	12.706.171.883	7.538.992.828
32	12. Chi phí khác	20	(2.303.264.065)	(1.276.230.293)	(10.030.990.227)	(3.914.767.822)
40	13. Lợi nhuận khác	20	(380.620.224)	(151.668.105)	2.675.181.656	3.624.225.006
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.2	20.652.093.420	14.114.193.114	165.051.139.602	135.703.755.011
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(1.843.207.215)	(6.478.337.766)	(43.742.739.022)	(44.668.311.603)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.3	(6.278.602.038)	1.964.656.798	(5.145.522.838)	9.117.846.835
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.530.284.167	9.600.512.146	116.162.877.742	100.153.290.243
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	17	-	-	4.986	4.299



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Ngày 10 tháng 02 năm 2014



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		20.652.093.420	14.114.193.114	165.051.139.602	135.703.755.011
02	Điều chỉnh cho các khoản:					
	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		9.428.482.373	11.191.165.753	38.479.852.024	38.700.467.161
03	Các khoản dự phòng		4.314.265.115	(7.280.404.353)	1.626.959.065	(567.222.843)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(141.676.423)	(658.541.715)	(141.676.423)	(856.441.236)
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.117.018.787)	3.093.971.656	(7.384.746.861)	(4.704.220.628)
06	Chi phí lãi vay		4.527.367.058	7.501.864.061	22.624.742.928	39.797.840.212
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	19	37.663.512.756	27.962.248.516	220.256.270.335	208.074.177.677
09	Tăng (giảm) các khoản phải thu		4.086.202.969	11.480.945.840	(22.254.115.839)	2.634.067.564
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		27.381.859.148	627.727.726	(35.195.655.748)	48.089.675.865
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(36.625.879.904)	(7.605.256.917)	2.288.925.783	15.290.148.267
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		1.989.745.681	3.073.115.970	3.459.576.866	5.632.658.066
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.445.172.287)	(5.027.845.118)	(23.224.184.474)	(40.956.500.233)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.2	(18.900.247.535)	(11.993.545.697)	(51.307.839.359)	(43.855.529.082)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.037.400.000	750.040.245	4.881.037.989	7.268.330.728
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.357.955.869)	-	(18.448.126.565)	(6.379.788.361)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.829.464.959	19.267.430.565	80.455.888.988	195.797.240.491
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.675.261.535)	(11.197.781.896)	(25.850.803.189)	(40.347.473.037)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	403.800.406	2.721.793.154	1.611.293.597
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	(6.250.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.022.285.778	5.131.523.252	1.630.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.468.391.136	2.147.239.635	7.505.961.584	5.549.642.937
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.206.870.399)	(624.456.077)	(10.491.525.199)	(37.806.536.503)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		155.751.723.827	172.635.040.870	732.190.850.245	676.759.363.482
34	Tiền chi trả nợ vay		(161.436.633.374)	(184.539.341.394)	(755.788.287.452)	(746.489.790.044)
36	Chi trả cổ tức		(4.710.000)	-	(21.179.835.000)	(17.753.015.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.689.619.547)	(11.904.300.524)	(44.777.272.207)	(87.483.441.562)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		1.932.975.013	6.738.673.964	25.187.091.582	70.507.262.426
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	174.518.601.525	144.542.596.881	151.264.484.956	80.780.886.340
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.064.674)	(16.785.889)	(2.064.674)	(23.663.810)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	176.449.511.864	151.264.484.956	176.449.511.864	151.264.484.956


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8
Điều chỉnh lần 9

Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ngày 23 tháng 09 năm 2013
Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại số 78 Đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"), Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm không có ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ (tiếp theo)

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

O BỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt	1.650.785.955	1.128.895.540
Tiền gửi ngân hàng	75.798.725.909	74.171.954.419
Các khoản tương đương tiền	99.000.000.000	75.963.634.997
TỔNG CỘNG	176.449.511.864	151.264.484.956

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	80.808.000	1.843.637.989
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(21.933.600)	(510.161.989)
ĐẦU TƯ THUẦN	58.874.400	1.333.476.000

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết ngắn hạn như sau:

	VNĐ			
	31/12/2013		31/12/2012	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Công ty CP Long Hậu (LHG)	5.772	80.808.000	-	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	-	-	123.470	1.843.637.989
TỔNG CỘNG		80.808.000		1.843.637.989

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư dài hạn khác	30.685.000.000	36.969.924.383
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
ĐẦU TƯ THUẦN	20.891.812.096	25.962.438.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	-	-	60	5.999.924.383
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	5.000	600.000.000	5.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		36.969.924.383

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Tập đoàn đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Phải thu bên thứ ba	82.171.705.828	50.391.534.325
Dự phòng phải thu khó đòi	(881.701.986)	(318.794.669)
GIÁ TRỊ THUẦN	81.290.003.842	50.072.739.656

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Thành phẩm	202.015.007.430	206.028.602.314
Nguyên liệu, vật liệu	113.997.068.546	79.271.453.301
Hàng hóa	90.461.065.777	90.027.918.410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.287.854.787	38.329.697.695
Hàng mua đang đi trên đường	19.837.588.086	19.743.016.995
Công cụ, dụng cụ	1.590.276.756	1.592.516.920
	470.188.861.382	434.993.205.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.334.322.619)	(11.640.337.675)
GIÁ TRỊ THUẦN	456.854.538.763	423.352.867.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		VND
	31/12/2013	31/12/2012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(11.640.337.675)	(5.238.876.099)
Dự phòng trích lập trong năm	(7.881.458.484)	(7.840.224.440)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	6.187.473.540	1.438.762.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(13.334.322.619)	(11.640.337.675)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

10
H/
10
L
P.V

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	132.337.937.187	158.417.479.144	18.377.994.356	7.018.919.153	97.697.811.926	413.850.141.766
Mua mới trong năm	-	11.341.094.293	1.131.754.546	869.013.640	3.348.211.190	16.690.073.669
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.391.455.980	-	-	7.174.008.650	9.565.464.630
Phân loại lại theo thông tư 45	(10.390.900)	(1.574.482.256)	(28.400.909)	(483.895.046)	(547.149.681)	(2.644.318.792)
Thanh lý, nhượng bán	(69.359.819)	(926.804.789)	(882.167.307)	(289.793.637)	(7.693.155.044)	(9.861.280.596)
Số dư cuối năm	132.258.186.468	169.648.742.372	18.599.180.686	7.114.244.110	99.979.727.041	427.600.080.677
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.767.397	42.710.420.671	6.459.081.668	3.033.495.311	69.880.208.251	122.356.973.298
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	(24.856.159.448)	(100.172.194.384)	(10.963.704.868)	(6.034.505.479)	(82.577.703.625)	(224.604.267.804)
Khấu hao trong năm	(5.386.738.459)	(19.200.156.687)	(2.240.779.637)	(1.019.349.705)	(8.419.536.837)	(36.266.561.325)
Phân loại lại theo thông tư 45	10.390.900	1.246.714.535	23.120.574	430.415.618	441.561.452	2.152.203.079
Thanh lý, nhượng bán	69.359.819	1.485.215.042	818.029.203	110.121.583	1.509.899.683	3.992.625.330
Số dư cuối năm	(30.163.147.188)	(116.640.421.494)	(12.363.334.728)	(6.513.317.983)	(89.045.779.327)	(254.726.000.720)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	107.481.777.739	58.245.284.760	7.414.289.488	984.413.674	15.120.108.301	189.245.873.962
Số dư cuối năm	102.095.039.280	53.008.320.878	6.235.845.958	600.926.127	10.933.947.714	172.874.079.957
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 11 và 15)	9.732.006.754	18.578.530.311	-	-	-	28.310.537.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	25.001.019.524	31.454.040.758	367.000.000	115.978.400	56.938.038.682	
Mua mới trong năm	-	1.205.438.500	-	-	1.205.438.500	
Phân loại lại theo thông tư 45	-	(48.486.032)	-	-	(48.486.032)	
Số dư cuối năm	25.001.019.524	32.610.993.226	367.000.000	115.978.400	58.094.991.150	
Trong đó:						
Đã khấu trừ hết	-	3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	(3.125.477.129)	(3.895.631.031)	(306.955.557)	(115.978.400)	(7.444.042.117)	
Khấu trừ trong năm	(329.408.280)	(4.235.837.085)	(60.044.443)	-	(4.625.289.808)	
Phân loại lại theo thông tư 45	-	48.486.032	-	-	48.486.032	
Số dư cuối năm	(3.454.885.409)	(8.082.982.084)	(367.000.000)	(115.978.400)	(12.020.845.893)	
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	21.875.542.395	27.558.409.727	60.044.443	-	49.493.996.565	
Số dư cuối năm	21.546.134.115	24.528.011.142	-	-	46.074.145.257	
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 11 và 15)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Khuôn đang chế tạo	4.159.388.342	6.215.402.642
Thiết bị đang hình thành	1.346.326.938	1.957.340.620
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	1.111.625.000	376.740.000
TỔNG CỘNG	6.617.340.280	8.549.483.262

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	232.350.220.286	240.551.184.729
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	5.700.000.000	20.805.777.036
TỔNG CỘNG	238.050.220.286	261.356.961.765

10/001-1/4/11

1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị nguyên tệ USD	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2, 7, 8 và 9)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	76.824.721.788	-	Từ ngày 07 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	7,00-7,50	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	5.938.572.437	281.716	Từ ngày 14 tháng 02 năm 2014 đến ngày 29 tháng 05 năm 2014	4,10	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương VN – Chi nhánh Tây Sài Gòn	48.638.640.451	-	Từ ngày 07 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	7,00-7,50	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	1.152.455.194	54.671	Từ ngày 05 tháng 03 năm 2014 đến ngày 26 tháng 03 năm 2014	4,10	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	27.805.641.484	-	Từ ngày 28 tháng 02 năm 2014 đến ngày 27 tháng 06 năm 2014	7,00-7,50	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biển Hòa	20.365.180.154	-	Từ ngày 08 tháng 01 năm 2014 đến ngày 12 tháng 05 năm 2014	7,30-7,50	Hàng tồn kho
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.639.433.837	-	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2014 đến ngày 23 tháng 04 năm 2014	7,00 – 7,50	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm và bảo lãnh bởi Ông Cổ Gia Thọ
	25.142.268.409	1.192.707	Từ ngày 03 tháng 01 năm 2014 đến ngày 28 tháng 04 năm 2014	3,80 – 4,10	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm và bảo lãnh bởi Ông Cổ Gia Thọ
	14.843.306.532	-	Từ ngày 24 tháng 01 năm 2014 đến ngày 25 tháng 04 năm 2014	7,00 – 7,40	Tin chấp
TỔNG CỘNG	232.350.220.286	1.529.094			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.2)	4.866.451.017	11.433.322.810
Thuế giá trị gia tăng	2.266.639.504	3.743.766.852
Thuế nhập khẩu	2.112.186.156	2.532.754.142
Thuế thu nhập cá nhân	773.175.875	776.841.796
TỔNG CỘNG	10.018.452.552	18.486.685.600

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Lương tháng 13	14.888.670.998	10.864.554.134
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	3.052.181.013	8.509.383.788
Chi phí lãi vay	880.740.195	1.480.181.741
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	487.928.429	612.883.874
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	126.418.519	738.128.219
Khác	5.854.386.663	4.786.752.297
TỔNG CỘNG	25.290.325.817	26.991.884.053

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Phí công đoàn	1.558.249.262	1.449.935.549
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	783.235.607	1.284.686.196
Cổ tức phải trả cho cổ đông	24.509.000	11.478.000
Khác	480.456.107	74.315.575
TỔNG CỘNG	2.846.449.976	2.820.415.320

15. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	31/12/2013	31/12/2012
Vay dài hạn từ ngân hàng	16.975.000.776	32.372.677.872
TỔNG CỘNG	16.975.000.776	32.372.677.872
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	5.700.000.000	20.805.777.036
Vay dài hạn	11.275.000.776	11.566.900.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Số cuối kỳ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất %/năm)	VNĐ Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
01/06/HĐ	16.975.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	12,20	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
TỔNG CỘNG	<u>16.975.000.776</u>			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

30 / 10 / 2013
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
HỒ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Năm 2012						
Số dư tại ngày 01/01/2012	176.500.000.000	145.866.873.000	18.553.251.402	15.272.347.958	121.693.549.776	477.886.022.136
Cổ phiếu phát hành trong năm	35.299.700.000	(17.649.850.000)	-	-	(17.649.850.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	100.153.290.243	100.153.290.243
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(17.650.000.000)	(17.650.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.026.567.948	4.026.567.948	(8.053.135.896)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.978.751.759)	(6.978.751.759)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.654.400.000)	(1.654.400.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	169.860.702.364	551.756.160.620
Năm 2013						
Số dư tại ngày 01/01/2013	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	169.860.702.364	551.756.160.620
Cổ phiếu phát hành trong năm	21.179.450.000	-	-	-	(21.179.450.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	116.162.877.742	116.162.877.742
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(21.192.866.000)	(21.192.866.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.007.665.000	5.007.665.000	(10.015.330.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.343.212.037)	(14.343.212.037)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.194.000.000)	(3.194.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	216.098.722.069	629.188.960.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	23.297.915	232.979.150.000	21.179.970	211.799.700.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	23.297.915	232.979.150.000	21.179.970	211.799.700.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	23.297.915	232.979.150.000	21.179.970	211.799.700.000

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm 2013	Năm 2012(*)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	116.162.877.742	100.153.290.243
Số lượng cổ phiếu bình quân	23.297.915	23.297.915
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.986	4.299

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2012 đã được điều chỉnh tăng 2.117.945 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu đã phát hành trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	VNĐ Năm 2012
Tổng doanh thu gộp	1.430.741.756.194	1.242.119.995.157
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.111.033.437.489	999.013.454.765
Doanh thu từ bán hàng hóa	319.708.318.705	243.106.540.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	(24.534.212.117)	(25.775.146.727)
<i>Trong đó:</i>		
Thành phẩm bị trả lại	(18.143.207.405)	(18.808.141.110)
Hàng hóa bị trả lại	(6.391.004.712)	(6.967.005.617)
Doanh thu thuần	1.406.207.544.077	1.216.344.848.430
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.092.890.230.084	980.205.313.655
Doanh thu từ bán hàng hóa	313.317.313.993	236.139.534.775

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	VNĐ Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.282.594.807	5.639.059.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.029.246.234	1.715.831.175
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.676.423	856.441.236
Cổ tức được chia	85.589.000	141.500.000
Khác	183.965.011	-
TỔNG CỘNG	9.723.071.475	8.352.832.014

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	VNĐ Năm 2012
Chi phí lãi vay	22.624.742.928	39.797.840.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập các khoản dự phòng) dự phòng	3.042.562.695	1.991.665.255
giảm giá các khoản đầu tư	(527.047.759)	(1.388.646.981)
Chi phí tài chính khác	129.294.788	33.345.336
TỔNG CỘNG	25.269.552.652	40.434.203.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập khác	12.706.171.883	7.538.992.828
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.876.851.648	1.787.083.101
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	740.542.686	924.066.862
Thu nhập khác	3.088.777.549	4.827.842.865
Chi phí khác	(10.030.990.227)	(3.914.767.822)
Chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định	(8.860.288.595)	(2.136.608.243)
Chi phí khác	(1.170.701.632)	(1.778.159.579)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.675.181.656	3.624.225.006

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong những năm tiếp theo. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm 2013	Năm 2012
Thuế TNDN hiện hành	41.435.283.674	43.726.681.466
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.307.455.348	941.630.137
TỔNG CỘNG	43.742.739.022	44.668.311.603

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kỳ kế toán năm.

Từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế TNDN Tập đoàn phải trả là 22%.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận trước thuế	165.051.139.602	135.703.755.011
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	(9.891.692.300)	7.942.423.264
Lỗ của các công ty con	602.579.522	4.569.099.930
Các chi phí không được khấu trừ	7.009.407.654	9.358.745.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.178.195.347	6.401.461.576
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.330.227.200	9.260.181.249
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	537.479.213	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(236.156.512)
Trích trước chi phí hoạt động	(3.990.612.542)	11.019.967.535
Cổ tức được chia	(85.589.000)	(141.500.000)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	165.741.134.696	183.877.977.303
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (thuế suất 25%)	41.435.283.674	45.969.494.326
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(2.242.812.860)
Chi phí thuế TNDN ước tính sau khi được giảm trừ	41.435.283.674	43.726.681.466
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.318.664.219	9.505.881.698
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.307.455.348	941.630.137
Thuế TNDN đã trả trong năm	(51.307.839.359)	(43.855.529.082)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.753.563.882	10.318.664.219
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả	4.866.451.017	11.433.322.810
Thuế TNDN phải thu	(2.112.887.135)	(1.114.658.591)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		VNĐ <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>Kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2013</i>	<i>Kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2012</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	14.471.162.420	19.019.433.982	(4.548.271.562)	3.472.016.076
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.773.501.186	3.189.016.479	584.484.707	894.949.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.778.454.161	2.784.067.610	(5.613.449)	1.474.348.585
Chi phí phải trả	2.217.935.671	3.517.897.815	(1.299.962.144)	2.744.512.434
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	123.839.610	-	123.839.610	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	696.857.000
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-	-	(113.979.500)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(50.857.357)
Tài sản thuế hoãn lại	23.364.893.048	28.510.415.886		
Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(5.145.522.838)	9.117.846.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/giảm điểm cơ bản		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	VNĐ	USD	VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	+200	+50	(4.503.004.981)
	-200	-50	4.503.004.981
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	+200	+50	(4.393.130.328)
	-200	-50	4.393.130.328

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không có quản lý rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tập đoàn là không đáng kể.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay	238.050.220.286	11.275.000.776	249.325.221.062
Phải trả người bán	51.194.627.602	-	51.194.627.602
Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.297.822.926	-	10.297.822.926
	299.542.670.814	11.275.000.776	310.817.671.590
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay	261.356.961.765	11.566.900.836	272.923.862.601
Phải trả người bán	50.054.680.349	-	50.054.680.349
Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.007.614.128	-	16.007.614.128
	327.419.256.242	11.566.900.836	338.986.157.078

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh số 5.1)	80.808.000	(21.933.600)	1.843.637.989	(510.161.989)	58.874.400	1.333.476.000
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất						
Cổ phiếu niêm yết	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.850.000.000	(3.850.000.000)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.120.000.000	(6.228.187.904)	33.119.924.383	(7.157.485.843)	20.891.812.096	25.962.438.540
Phải thu khách hàng	82.171.705.828	(881.701.986)	50.391.534.325	(318.794.669)	81.290.003.842	50.072.739.656
Phải thu khác	1.541.815.840	-	2.079.127.105	-	1.541.815.840	2.079.127.105
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.449.511.864	-	151.264.484.956	-	176.449.511.864	151.264.484.956
TỔNG CỘNG	290.928.841.532	(10.696.823.490)	242.548.708.758	(11.836.442.501)	280.232.018.042	230.712.266.257
Nợ phải trả tài chính						
Vay						
Phải trả người bán	249.325.221.062		272.923.862.601		249.325.221.062	272.923.862.601
Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	51.194.627.602		50.054.680.349		51.194.627.602	50.054.680.349
	10.297.822.926		16.007.614.128		10.297.822.926	16.007.614.128
TỔNG CỘNG	310.817.671.590		338.986.157.078		310.817.671.590	338.986.157.078

Chị Lê

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Các phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền trong tương lai sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty
mẹ Quý 4 năm 2013

Tp.HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 4 năm 2013 đạt 2.375 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 6.946 triệu đồng, tương đương giảm 65,8%

Nguyên nhân:

- Trong quý 4 năm 2013 Công ty đã tăng trích lập dự phòng giảm giá và xử lý hàng tồn kho nên tỉ lệ lợi nhuận gộp giảm còn 24,4% so với mức 32,9% của quý cùng kỳ năm trước.

Trên đây nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2013 Công ty mẹ sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC hợp nhất quý 4 năm 2013

Tp.HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 4 năm 2013 đạt 12.530 triệu đồng, cao hơn so với cùng kỳ năm trước là 9.601 triệu đồng, tương đương tăng 30,5%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 24,3% do thị trường tiêu thụ có phần thuận lợi hơn so với cuối năm 2012. Bên cạnh đó, chi phí tài chính quý này cũng giảm 1,833 triệu tương ứng 27,4% do lãi suất vay vốn trên thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước

Trên đây nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2013 trong báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH